

# THẨM ĐỊNH TÂM LÝ THANG ĐO PHỤC HỒI TÂM LÝ CONNOR-DAVIDSON 10 MỤC (CD-RISC-10) TRÊN SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TẠI VIỆT NAM

Tạ Ngọc Việt

Trường Mầm non Trúc Việt, TP. Hồ Chí Minh

Triệu Tất Đạt

Khoa Giáo dục Mầm non, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

**Tóm tắt:** Nghiên cứu nhằm thẩm định giá trị tâm lý của thang đo Phục hồi tâm lý Connor-Davidson phiên bản 10 mục (CD-RISC-10) trên sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Việt Nam. Sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang, dữ liệu được thu thập từ 506 sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Phân tích thực hiện bằng SPSS 26.0 và AMOS 24.0 thông qua phân tích nhân tố khẳng định (CFA). Kết quả cho thấy mô hình một nhân tố phù hợp tốt với dữ liệu ( $CFI = .969$ ;  $TLI = .957$ ). Tất cả 10 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố cao (.708-.883) và ý nghĩa thống kê. Thang đo thể hiện độ tin cậy xuất sắc (Cronbach's Alpha = .954;  $CR = .954$ ) và giá trị hội tụ tốt ( $AVE = .635$ ). Không có biến nào cần loại bỏ. Kết luận khẳng định thang đo CD-RISC-10 có cấu trúc ổn định, độ tin cậy cao, phù hợp đo lường phục hồi tâm lý cho sinh viên GDMN trong bối cảnh Việt Nam. Công cụ này hữu ích cho việc sàng lọc, can thiệp sớm và đánh giá các chương trình rèn luyện kỹ năng tâm lý trong đào tạo sư phạm, góp phần nâng cao sức khỏe tinh thần cho sinh viên.

**Từ khóa:** Phục hồi tâm lý, thang đo CD-RISC-10, sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, thẩm định thang đo, phân tích nhân tố khẳng định.

## PSYCHOMETRIC VALIDATION OF THE 10-ITEM CONNOR-DAVIDSON RESILIENCE SCALE (CD-RISC-10) AMONG EARLY CHILDHOOD EDUCATION STUDENTS IN VIETNAM

**Abstract:** This study aims to validate the psychometric properties of the 10-item Connor-Davidson Resilience Scale (CD-RISC-10) among Early Childhood Education students in Vietnam. Using a cross-sectional survey design, data were collected from 506 students at Ho Chi Minh City University of Education. Analyses were conducted using SPSS 26.0 and AMOS 24.0 through Confirmatory Factor Analysis (CFA). Results indicated that the one-factor model fitted the data well ( $CFI = .969$ ;  $TLI = .957$ ). All 10 observed variables exhibited high factor loadings (.708-.883) and were statistically significant. The scale demonstrated excellent reliability (Cronbach's Alpha = .954;  $CR = .954$ ) and good convergent validity ( $AVE = .635$ ). No items needed to be removed. The conclusion confirms that the CD-RISC-10 scale has a stable structure and high reliability, making it suitable for measuring psychological resilience among Early Childhood Education students in the Vietnamese context. This tool is useful for screening, early intervention, and evaluating psychological skills training programs in teacher education, contributing to the improvement of students' mental health.

**Keywords:** Psychological resilience, CD-RISC-10 scale, Early Childhood Education students, scale validation, Confirmatory Factor Analysis.

Nhận bài: 15/04/2026

Phản biện: 16/05/2026

Duyệt đăng: 20/05/2026

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên ngành Giáo dục Mầm non (GDMN) tại Việt Nam đối mặt với nhiều áp lực trong quá trình đào tạo, bao gồm khối lượng học tập lớn, yêu cầu thực tập sư phạm khắt khe, và sự cân bằng giữa học tập và cuộc sống cá nhân. Trong bối cảnh này, phục hồi tâm lý (psychological resilience) đóng vai trò như một nguồn lực bảo vệ quan trọng, giúp sinh viên duy trì sức khỏe tinh thần và hoàn thành chương trình đào tạo (Hobfoll, 1989). Theo Lý thuyết Bảo tồn Nguồn lực (COR Theory), phục hồi tâm lý được xem như một nguồn lực tâm lý cho phép cá nhân giảm thiểu tác động tiêu cực của stress và nhanh chóng phục hồi trạng thái cân bằng sau khó khăn.

Thang đo Phục hồi tâm lý Connor-Davidson phiên bản 10 mục (CD-RISC-10) do Campbell-Sills

và Stein (2007) phát triển từ phiên bản gốc 25 mục (Connor và Davidson, 2003) đã được kiểm chứng rộng rãi trên nhiều quần thể quốc tế. Thang đo này được thiết kế để đo lường một nhân tố duy nhất, sử dụng thang Likert 5 điểm, và đã được chứng minh có độ tin cậy cao ( $\alpha \approx .89$ ) cùng cấu trúc ổn định trong nhiều nghiên cứu tại châu Á và châu Âu (Notario-Pacheco và cộng sự, 2011; Yu và Zhang, 2007).

Tại Việt Nam, thang đo CD-RISC-10 đã được ứng dụng trong một số nghiên cứu về sức khỏe tâm thần của sinh viên các ngành y tế. Cụ thể, Lê Ngọc Tuyết và Đặng Minh Luân (2025) báo cáo hệ số tin cậy  $\alpha = .89$  trên mẫu 407 sinh viên Điều dưỡng tại Đại học Y Dược TP.HCM; Nguyễn Thị Mỹ Anh (2023) ghi nhận  $\alpha = .88-.92$  trên 459 sinh

viên lâm sàng tại Đà Nẵng; và Hồ Thị Trúc Quỳnh cùng Trần Thị Khánh Linh (2022) sử dụng thang đo này với  $\alpha = .85$  trên 423 sinh viên Đại học Huế. Các nghiên cứu này đã ghi nhận mối liên hệ giữa phục hồi tâm lý với các yếu tố bảo vệ và nguy cơ. Cụ thể, Lê Ngọc Tuyết và Đặng Minh Luân (2025) báo cáo resilience tương quan nghịch với áp lực học tập ( $r = -.19$ ) và tương quan thuận với chiến lược ứng phó học thuật ( $r = .40$ ); trong khi Hồ Thị Trúc Quỳnh và Trần Thị Khánh Linh (2022) phát hiện resilience đóng vai trò trung gian giữa căng thẳng học tập và sự hài lòng cuộc sống.

Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào kiểm định cấu trúc nhân tố của thang đo CD-RISC-10 bằng phân tích nhân tố khẳng định (CFA) trên mẫu sinh viên ngành GDMN tại Việt Nam – một nhóm đối tượng có đặc thù áp lực đào tạo và thực tập riêng biệt so với sinh viên y tế. Khoảng trống nghiên cứu này hạn chế khả năng ứng dụng thang đo CD-RISC-10 trong bối cảnh đào tạo GDMN, nơi việc sàng lọc và can thiệp sớm cho sinh viên có mức độ phục hồi tâm lý thấp là nhu cầu cấp thiết.

Nghiên cứu này nhằm thẩm định thang đo CD-RISC-10 trên mẫu sinh viên GDMN tại Trường Đại học Sư phạm TP.HCM, trả lời ba câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi nghiên cứu:

- RQ1: Cấu trúc một nhân tố của thang đo CD-RISC-10 có phù hợp với dữ liệu từ sinh viên GDMN tại Việt Nam không?
- RQ2: Thang đo CD-RISC-10 có độ tin cậy và giá trị hội tụ đạt chuẩn trong bối cảnh này không?
- RQ3: Có mục hỏi nào cần hiệu chỉnh để phù hợp văn hóa Việt Nam không?

Giả thuyết nghiên cứu:

- H1: 10 mục hỏi của CD-RISC-10 tải có ý nghĩa thống kê lên một nhân tố Phục hồi tâm lý duy nhất ( $\lambda \geq 0.50$ ,  $p < 0.001$ ).

- H2: Mô hình CFA một nhân tố đạt độ phù hợp tốt với dữ liệu ( $CFI/TLI \geq 0.95$ ;  $RMSEA \leq 0.08$ ).
- H3: Thang đo có độ tin cậy nội bộ và giá trị hội tụ đạt chuẩn (Cronbach's  $\alpha \geq 0.70$ ;  $CR \geq 0.70$ ;  $AVE \geq 0.50$ ).

Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tính giá trị và độ tin cậy của thang đo CD-RISC-10 trong bối cảnh đào tạo GDMN tại Việt Nam, đồng thời mở ra hướng ứng dụng thang đo này trong sàng lọc, can thiệp sớm và đánh giá hiệu quả các chương trình rèn luyện kỹ năng tâm lý cho sinh viên sư phạm.

## II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Quy trình sàng lọc dữ liệu và xử lý outlier

Dữ liệu khảo sát ban đầu thu thập từ 557 sinh viên ngành GDMN, Trường Đại học Sư phạm TP.HCM. Trước khi tiến hành các phân tích chính thức, nghiên cứu thực hiện quy trình sàng lọc dữ liệu hai bước theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2019):

**Bước 1:** Loại bỏ 51 trường hợp outlier đơn biến có  $|Z| > 3.29$  ( $p < .001$ ).

**Bước 2:** Kiểm tra outlier đa biến trên mẫu còn lại ( $N = 506$ ) phát hiện 28 trường hợp có khoảng cách Mahalanobis  $D^2 > 27.88$  ( $\chi^2(9)$ ,  $p < .001$ ). Nghiên cứu giữ lại các trường hợp này trong phân tích chính thức để duy trì tính đại diện của mẫu, đồng thời sử dụng phương pháp ước lượng Maximum Likelihood (ML) vốn bền vững với vi phạm giả định chuẩn ở cỡ mẫu lớn (Brown, 2015).

**Cỡ mẫu cuối cùng phục vụ phân tích CFA là  $N = 506$** , đáp ứng vượt mức yêu cầu tối thiểu cho phân tích nhân tố khẳng định (Hair và cộng sự, 2019).

### 2.2. Thống kê mô tả và kiểm tra phân phối chuẩn

Trên mẫu nghiên cứu chính thức ( $N = 506$ ), kết quả thống kê mô tả cho 10 biến quan sát của thang đo CD-RISC-10 được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1.** Thống kê mô tả và kiểm tra phân phối chuẩn của 10 mục hỏi thang đo CD-RISC-10 ( $N = 506$ )

Biến	M	SD	Skewness	Kurtosis	Shapiro-Wilk (p)
RES_01	3.55	1.15	-0.57	-0.32	.002*
RES_02	3.80	1.21	-0.91	-0.02	.015*
RES_03	3.77	1.14	-0.87	0.14	.087
RES_04	3.64	1.12	-0.59	-0.25	.003*
RES_05	3.81	1.09	-0.86	0.30	.001*
RES_06	3.76	1.08	-0.75	0.10	.001*
RES_07	3.87	1.05	-0.92	0.50	.000*
RES_08	3.72	1.10	-0.69	-0.08	.001*
RES_09	4.00	1.04	-1.06	0.78	.000*
RES_10	3.83	1.04	-0.77	0.29	.032*

Ghi chú: \* $p < .05$ . M = Trung bình; SD = Độ lệch chuẩn.

Điểm trung bình các biến quan sát dao động từ 3.55 (SD = 1.15) đến 4.00 (SD = 1.04). Hệ số độ lệch (Skewness) nằm trong khoảng -1.06 đến -0.57 và hệ số độ nhọn (Kurtosis) trong khoảng 0.14 đến 0.78. Tất cả các giá trị này đều thỏa mãn ngưỡng chấp nhận  $|skew| < 3.0$  và  $|kurt| < 10.0$  theo Kline (2015), đảm bảo giả định phân phối chuẩn đa biến cho phương pháp ước lượng ML.

### 2.3. Độ tin cậy và tương quan giữa các biến quan sát

Thang đo đạt độ nhất quán nội tại với hệ số Cronbach's Alpha = 0.954. Hệ số tương quan biến-tổng (Corrected Item-Total Correlation) của 10 biến quan sát dao động từ 0.732 (RES\_02) đến 0.858 (RES\_07). Việc loại bỏ

bất kỳ biến nào cũng không làm gia tăng độ tin cậy của thang đo.

Ma trận tương quan Pearson cho thấy các hệ số tương quan giữa các cặp biến dao động từ  $r = .54$  đến  $r = .82$  ( $p < .001$ ). Các hệ số tương quan đều nhỏ hơn ngưỡng 0.85, loại trừ nguy cơ đa cộng tuyến nghiêm trọng (Hair và cộng sự, 2019).

### 2.4. Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Mô hình CFA một nhân tố được kiểm định bằng phần mềm AMOS 24.0 với phương pháp ước lượng Maximum Likelihood (ML). Kết quả cho thấy mô hình đạt độ phù hợp tốt theo các chỉ số CFI = .969 và TLI = .957 (vượt ngưỡng .95 theo Hu và Bentler, 1999). Chỉ số  $\chi^2/df = 5.49$  và RMSEA = .094 cao hơn ngưỡng lý tưởng.

**Bảng 2.** Các chỉ số phù hợp của mô hình CFA thang đo CD-RISC-10 (N = 506)

Chỉ số	Giá trị	Ngưỡng chấp nhận	Ngưỡng tốt
$\chi^2$	175.600	-	-
df	32	-	-
p	< .001	> .05	-
$\chi^2/df$	5.487	< 5.0	< 3.0
CFI	.969	$\geq .90$	$\geq .95$
TLI	.957	$\geq .90$	$\geq .95$
RMSEA [90% CI]	.094 [.080 - .108]	$\leq .08$	$\leq .06$
SRMR	.034*	$\leq .08$	$\leq .05$

*Ghi chú:* Các ngưỡng tham khảo theo Hu và Bentler (1999) và Brown (2015). Mô hình có hiệu chỉnh tương quan sai số giữa các cặp biến (e1-e2, e2-e3, e7-e9).

Tất cả 10 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố chuẩn hóa cao và có ý nghĩa thống kê ( $p < .001$ ), dao động từ .708 (RES\_02) đến .883 (RES\_07). Dựa trên chỉ số Modification Indices (MI) và xem xét nội dung các mục hỏi, nghiên cứu cho phép tương quan sai số giữa 3 cặp biến: (1) e1 ↔ e2 ( $r = .218$ ); (2) e2 ↔ e3 ( $r = .465$ ); và (3) e7 ↔ e9 ( $r$

$= .325$ ) nhằm tối ưu độ phù hợp mô hình.

Độ tin cậy tổng hợp (CR) đạt .954 và Phương sai trích (AVE) đạt .635, đều vượt ngưỡng khuyến nghị (CR > 0.70; AVE > 0.50; Fornell và Larcker, 1981). Căn bậc hai của AVE ( $\sqrt{AVE} = .797$ ) lớn hơn hầu hết hệ số tương quan giữa các cặp biến quan sát, hỗ trợ giá trị phân biệt của thang đo.

**Bảng 4.** Hệ số tải chuẩn hóa, độ tin cậy và phương sai trích của thang đo CD-RISC-10 (N = 506)

Biến quan sát	$\lambda$ (Std.)	S.E.	C.R.	p	R <sup>2</sup>	95% CI	
						Lower	Upper
RES_01	.731	-	-	-	.534	.665	.789
RES_02	.708	.042	17.12	***	.501	.636	.774
RES_03	.775	.041	18.90	***	.601	.714	.829
RES_04	.847	.039	21.72	***	.717	.807	.879
RES_05	.869	.038	22.87	***	.755	.833	.897
RES_06	.872	.037	23.57	***	.760	.834	.901
RES_07	.883	.037	23.86	***	.779	.844	.912
RES_08	.840	.039	21.54	***	.706	.794	.874
RES_09	.833	.040	20.83	***	.692	.781	.871

RES_10	.839	.040	20.98	***	.704	.775	.881
Độ tin cậy							
Cronbach's $\alpha$	.954						
CR	.954						
AVE	.635						

*Ghi chú:*  $\lambda$  = Hệ số tải chuẩn hóa; S.E. = Sai số chuẩn; C.R. = Tỷ số phê bình;  $R^2$  = Phương sai trích rút; \*\*\* $p < .001$ . RES\_01 được cố định bằng 1.0 để xác định thang đo. CR = Độ tin cậy tổng hợp; AVE = Phương sai trích trung bình.

### 2.5. Kiểm tra bổ sung

Để tăng cường độ tin cậy của kết quả, nghiên cứu thực hiện các kiểm tra bổ sung:

- **McDonald's Omega:** Giá trị  $\omega = .954$ , tương đương Cronbach's Alpha (Flora, 2020).

- **Bootstrap:** Phân tích với 5000 mẫu lặp cho thấy khoảng tin cậy 95% (bias-corrected) của tất cả hệ số tải chuẩn hóa không chứa giá trị 0 (Bảng 5), với các giá trị  $p < .001$ .

- **Standardized Residuals:** Tất cả các giá trị phần dư chuẩn hóa đều nằm trong khoảng -1.01 đến 1.48 ( $| \text{residual} | < 2.0$ ), cho thấy mô hình không bị xác định sai nghiêm trọng (Brown, 2015).

### 2.6. Bàn luận

Nghiên cứu này nhằm thẩm định thang đo CD-RISC-10 trên mẫu sinh viên GDMN tại Việt Nam. Kết quả phân tích cung cấp bằng chứng thực nghiệm trả lời cho ba câu hỏi và ba giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra.

**Về cấu trúc nhân tố (RQ1 và H1):** Kết quả CFA khẳng định mô hình một nhân tố của thang đo CD-RISC-10 phù hợp với dữ liệu sinh viên GDMN Việt Nam (CFI = 0.969, TLI = 0.957). Tất cả 10 mục hỏi đều có hệ số tải chuẩn hóa cao ( $\lambda = 0.708-0.883$ ,  $p < 0.001$ ), ủng hộ hoàn toàn H1. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu gốc của Campbell-Sills và Stein (2007) và các nghiên cứu validation tại châu Á (Yu và Zhang, 2007), gợi ý cấu trúc đơn nhân tố của thang đo CD-RISC-10 mang tính ổn định xuyên văn hóa.

Mặc dù  $\chi^2/df = 5.487$  và RMSEA = 0.094 cao hơn ngưỡng lý tưởng, trong mẫu lớn ( $N > 500$ ),  $\chi^2$  và RMSEA nhạy cảm với cỡ mẫu nên chỉ số SRMR = .034 cùng CFI/TLI > .95 được ưu tiên làm tiêu chí phù hợp chính theo khuyến nghị hiện hành (Hu và Bentler, 1999; Kline, 2015; Brown, 2015). Do đó, H1 được ủng hộ.

**Về độ tin cậy và giá trị hội tụ (RQ2 và H3):** Thang đo thể hiện độ tin cậy xuất sắc với Cronbach's Alpha = 0.954, cao hơn nghiên cứu gốc ( $\alpha \approx 0.89$ ). CR = 0.954 và AVE = 0.635 đều vượt ngưỡng khuyến nghị, ủng hộ hoàn toàn H3. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu validation tại Trung Quốc (Yu và Zhang, 2007) và quân nhân (Notario-Pacheco và cộng sự, 2011).

Việc độ tin cậy của mẫu Việt Nam cao hơn có thể được giải thích bởi đặc thù văn hóa tập thể, nơi các mối quan hệ gia đình và cộng đồng đóng vai trò nguồn lực bảo vệ quan trọng (Hobfoll, 1989), giúp các mục hỏi thể hiện sự nhất quán nội tại cao hơn. Kết quả độ tin cậy của nghiên cứu này ( $\alpha = .954$ ) cao hơn so với các nghiên cứu trước tại Việt Nam sử dụng thang đo CD-RISC-10, bao gồm Lê Ngọc Tuyết và Đặng Minh Luân (2025) ( $\alpha = .89$ ), Nguyễn Thị Mỹ Anh (2023) ( $\alpha = .88-.92$ ), và Hồ Thị Trúc Quỳnh cùng Trần Thị Khánh Linh (2022) ( $\alpha = .85$ ). Sự khác biệt này có thể phản ánh đặc thù của mẫu sinh viên GDMN – nhóm có xu hướng trả lời nhất quán cao hơn do đặc điểm tính cách hướng đến sự ổn định và chăm sóc, phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp giáo dục mầm non (Hobfoll, 1989).

**Về sự phù hợp văn hóa (RQ3 và H2):** Không cần loại bỏ mục hỏi nào, trả lời cho RQ3. Tất cả 10 mục hỏi đều có Corrected Item-Total Correlation > 0.70 và việc loại bỏ bất kỳ item nào cũng không làm tăng độ tin cậy. Tuy nhiên, nghiên cứu cho phép 3 cặp tương quan sai số (e1-e2, e2-e3, e7-e9) dựa trên Modification Indices và cơ sở lý thuyết về sự gắn gũi nội dung (Brown, 2015).

Item RES\_09 có điểm trung bình cao nhất ( $M = 4.00$ ), phản ánh sự tương thích với tư duy "chấp nhận nghịch cảnh" phổ biến trong văn hóa Á Đông. Ngược lại, RES\_01 có điểm thấp nhất ( $M = 3.55$ ), có thể do sinh viên GDMN cảm nhận

việc thích ứng nhanh với thay đổi là thách thức lớn. Mức độ phục hồi tâm lý khá cao trong mẫu nghiên cứu này (điểm trung bình mục hỏi: 3.55-4.00) tương đồng với xu hướng ghi nhận trong các nghiên cứu trên sinh viên y tế tại Việt Nam. Cụ thể, Lê Ngọc Tuyết và Đặng Minh Luân (2025) báo cáo trung vị resilience = 2.60 (thang 0-4) trên sinh viên Điều dưỡng TP.HCM, trong khi Nguyễn Thị Mỹ Anh (2023) ghi nhận 67.3% sinh viên lâm sàng tại Đà Nẵng có mức resilience trung bình đến cao. Điều này gợi ý rằng sinh viên các ngành đào tạo chuyên nghiệp tại Việt Nam, bao gồm cả GDMN, có xu hướng thể hiện khả năng phục hồi tâm lý tích cực, có thể do quá trình tuyển chọn và định hướng nghề nghiệp từ sớm.

Về H2, mô hình đạt CFI = 0.969 và TLI = 0.957 (> 0.95), nhưng  $\chi^2/df$  và RMSEA cao hơn ngưỡng lý tưởng. Do đó, H2 được ủng hộ một phần. Bootstrap với 5000 samples xác nhận các ước lượng là bền vững, với khoảng tin cậy 95% không chứa 0 cho tất cả hệ số tải. Việc cho phép tương quan sai số giữa 3 cặp biến (e1-e2, e2-e3, e7-e9) phản ánh sự trùng lặp ngữ nghĩa trong cách diễn đạt của sinh viên về khả năng thích ứng nhanh. Điều này được hỗ trợ bởi chỉ số MI và không làm thay đổi cấu trúc đơn nhân tố gốc của thang đo (Brown, 2015).

**Hàm ý thực tiễn:** Với độ tin cậy và giá trị hội tụ đã được kiểm chứng, thang đo CD-RISC-10 có thể được ứng dụng trong bối cảnh đào tạo GDMN tại Việt Nam theo ba hướng chính:

(1) *Sàng lọc và can thiệp sớm:* Xác định sinh viên có mức độ phục hồi tâm lý thấp nhằm cung cấp hỗ trợ tâm lý kịp thời. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước tại Việt Nam, như Hồ Thị Trúc Quỳnh và Trần Thị Khánh Linh (2022) khi phát hiện resilience đóng vai trò trung gian giữa căng thẳng học tập và sự hài lòng cuộc sống, hay Lê Ngọc Tuyết và Đặng Minh Luân (2025) khi báo cáo resilience tương quan nghịch với áp lực học tập ( $r = -.19$ ) và tương quan thuận với chiến lược ứng phó học thuật ( $r = .40$ ). Điều này cũng phù hợp với Nguyễn Thị Mỹ Anh (2023) khi ghi nhận 67.3% sinh viên lâm sàng tại Đà Nẵng có mức resilience trung bình đến cao.

(2) *Đánh giá chương trình đào tạo:* Đo lường hiệu quả của các chương trình rèn luyện kỹ năng tâm lý, các môn học về quản lý căng thẳng trong chương trình đào tạo GDMN.

(3) *Nghiên cứu tương lai:* Sử dụng CD-RISC-10 làm biến số trong các nghiên cứu về sức khỏe tinh thần, kiệt sức nghề nghiệp, hoặc bền bỉ học tập của sinh viên sư phạm.

**Hạn chế và hướng nghiên cứu:** Nghiên cứu có một số hạn chế: (1) mẫu chỉ thu thập tại một trường ở TP.HCM, hạn chế khả năng khái quát hóa; (2) thiết kế cắt ngang không cho phép kiểm tra tính ổn định theo thời gian; (3) thiên lệch tự báo cáo có thể ảnh hưởng đến kết quả; (4) RMSEA cao gợi ý cần kiểm tra lại trên các mẫu độc lập.

Nghiên cứu tiếp theo nên: (1) kiểm định measurement invariance giữa các nhóm giới tính, năm học; (2) thiết kế nghiên cứu dọc để kiểm tra độ ổn định và khả năng dự báo; (3) kết hợp đánh giá đa nguồn; (4) mở rộng sang các quần thể khác như giáo viên mầm non đang công tác.

### III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã hoàn thành mục tiêu thẩm định thang đo Phục hồi tâm lý CD-RISC-10 trên mẫu 506 sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Sư phạm TP.HCM. Các kết quả phân tích cho phép rút ra những kết luận chính sau:

Thứ nhất, thang đo CD-RISC-10 duy trì cấu trúc một nhân tố ổn định trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, phù hợp với nghiên cứu gốc và các nghiên cứu quốc tế trước đây. Các chỉ số phù hợp mô hình CFI = 0.969 và TLI = 0.957 vượt ngưỡng khuyến nghị, khẳng định tính giá trị cấu trúc của thang đo đối với sinh viên GDMN.

Thứ hai, thang đo thể hiện độ tin cậy xuất sắc với Cronbach's Alpha = 0.954, CR = 0.954 và AVE = 0.635, đều vượt ngưỡng khuyến nghị. Giá trị này cao hơn so với các nghiên cứu thẩm định trước đây trên sinh viên y tế tại Việt Nam, phản ánh tính phù hợp cao của công cụ đối với đối tượng nghiên cứu.

Thứ ba, không có biến quan sát nào cần loại bỏ. Toàn bộ 10 mục hỏi đều đóng góp vào việc đo lường khái niệm phục hồi tâm lý, khẳng định thang đo CD-RISC-10 có giá trị ứng dụng cao trong bối cảnh đào tạo GDMN tại Việt Nam.

Tóm lại, nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tính giá trị và độ tin cậy của thang đo CD-RISC-10, mở ra hướng ứng dụng thang đo này trong sàng lọc, can thiệp sớm và đánh giá hiệu quả các chương trình rèn luyện kỹ năng tâm lý cho sinh viên sư phạm.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- American Psychological Association. (2012). Resilience. <https://www.apa.org/topics/resilience>
- Brown, T. A. (2015). *Confirmatory factor analysis for applied research* (2nd ed.). Guilford Press.
- Campbell-Sills, L., & Stein, M. B. (2007). Psychometric analysis and refinement of the Connor–Davidson Resilience Scale (CD-RISC): Validation of a 10-item measure of resilience. *Journal of Traumatic Stress, 20*(6), 1019–1028. <https://doi.org/10.1002/jts.20271>
- Connor, K. M., & Davidson, J. R. T. (2003). Development of a new resilience scale: The Connor-Davidson Resilience Scale (CD-RISC). *Depression and Anxiety, 18*(2), 76–82. <https://doi.org/10.1002/da.10113>
- Flora, D. B. (2020). Your coefficient alpha is probably wrong, but which coefficient omega is right? A tutorial on using R to obtain better reliability estimates. *Advances in Methods and Practices in Psychological Science, 3*(4), 484–501. <https://doi.org/10.1177/2515245920951747>
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research, 18*(1), 39–50. <https://doi.org/10.2307/3151312>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage Learning.
- Hobfoll, S. E. (1989). Conservation of resources: A new attempt at conceptualizing stress. *American Psychologist, 44*(3), 513–524. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.44.3.513>
- Hồ Thị Trúc Quỳnh, & Trần Thị Khánh Linh. (2022). Căng thẳng học tập và sự hài lòng cuộc sống ở sinh viên Đại học Huế: Vai trò trung gian của khả năng phục hồi. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*.
- Hu, L. T., & Bentler, P. M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling, 6*(1), 1–55. <https://doi.org/10.1080/10705519909540118>
- Kline, R. B. (2015). *Principles and practice of structural equation modeling* (4th ed.). Guilford Press.
- Lê Ngọc Tuyết, & Đặng Minh Luân. (2025). Khả năng phục hồi của sinh viên Điều dưỡng tại Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh và các yếu tố liên quan. *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh, 28*(7), 90-99. <https://doi.org/10.32895/hejm.m.2025.07.12>
- Nguyễn Thị Mỹ Anh. (2023). Nghiên cứu áp lực học tập và khả năng tự phục hồi tâm lý của sinh viên học lâm sàng ở Trường Đại học Kỹ thuật Y-Dược Đà Nẵng. *Tạp chí Y Dược Thái Bình, 9*(1), 15-20.
- Notario-Pacheco, B., et al. (2011). Reliability and validity of the Spanish version of the 10-item Connor-Davidson Resilience Scale (10-item CD-RISC) in young adults. *Health and Quality of Life Outcomes, 9*, aArticle 63. <https://doi.org/10.1186/1477-7525-9-63>
- Yu, X., & Zhang, J. (2007). Factor analysis and psychometric evaluation of the Connor-Davidson Resilience Scale (CD-RISC) with Chinese people. *Social Behavior and Personality, 35*(1), 19–30. <https://doi.org/10.2224/sbp.2007.35.1.19>